

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 45

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch	
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên	
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên	
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/07/2025
Ông Phạm Thái Lăng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/07/2025
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	
Bà Hà Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/07/2025
Bà Đỗ Thị Thủy	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 31/07/2025

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên

Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán giữa niên độ được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 347/2025/BCSX-E.AFA

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 14 tháng 08 năm 2025, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Kim Văn Việt

Giám đốc kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		672.391.441.761	567.183.521.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	78.000.993.863	74.551.503.101
1. Tiền	111		23.770.971.863	6.421.503.101
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.230.022.000	68.130.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.281.440.285	370.586.037.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	336.447.348.505	285.800.283.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	118.586.570.019	85.313.525.015
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	6.537.255.587	8.710.229.512
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(11.289.733.826)	(9.238.000.996)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	102.371.198.228	82.431.552.930
1. Hàng tồn kho	141		106.083.389.046	85.178.338.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.712.190.818)	(2.746.785.877)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.737.809.385	39.614.428.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	4.930.808.235	4.096.158.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.173.290.067	35.518.270.223
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	1.633.711.083	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.224.112.228.250	1.028.947.132.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		103.138.326.472	109.735.148.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	67.426.626.384	73.558.173.316
Nguyên giá	222		374.523.982.868	372.656.925.020
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(307.097.356.484)	(299.098.751.704)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	35.711.700.088	36.176.975.644
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.977.685.925)	(12.512.410.369)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.098.546.482.258	895.865.756.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	1.098.546.482.258	895.865.756.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.627.419.520	16.546.226.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	15.627.419.520	16.546.226.637
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.896.503.670.011	1.596.130.653.938

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.106.887.821.257	831.060.707.262
I. Nợ ngắn hạn	310		422.599.497.082	400.253.160.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	140.555.229.366	134.809.304.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	1.912.099.003	2.139.512.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	3.574.941.933	21.566.854.993
4. Phải trả người lao động	314	4.15	13.766.862.604	35.159.921.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	31.877.927.855	23.215.125.298
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	28.401.174.837	18.585.851.377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.19	201.132.373.968	163.379.303.653
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.378.887.516	1.397.285.978
II. Nợ dài hạn	330		684.288.324.175	430.807.546.798
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	241.156.688.392	104.477.372.808
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.19	438.906.607.990	326.330.173.990
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	4.18	4.225.027.793	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		789.615.848.754	765.069.946.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	789.473.295.234	764.927.393.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		374.134.185.572	304.136.126.279
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.789.502.078	70.241.659.293
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		243.600.000	243.600.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.545.902.078	69.998.059.293
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	142.553.520
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	142.553.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.896.503.670.011	1.596.130.653.938



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm Kế
toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	295.997.578.093	284.649.365.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	1.378.070.622	329.575.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		294.619.507.471	284.319.790.557
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	133.278.850.454	138.553.153.405
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.340.657.017	145.766.637.152
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	3.749.071.061	4.038.716.271
7. Chi phí tài chính	22	5.5	32.263.428.528	13.549.638.934
Trong đó, chi phí lãi vay	23		3.914.351.333	4.262.018.083
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	49.553.716.091	42.875.946.096
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	53.223.190.595	42.958.098.685
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.049.392.864	50.421.669.708
11. Thu nhập khác	31	5.8	106.363.848	242.296.094
12. Chi phí khác	32	5.9	67.791.615	354.136.953
13. Lợi nhuận khác	40		38.572.233	(111.840.859)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.087.965.097	50.309.828.849
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	1.317.035.226	12.426.694.652
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.12	4.225.027.793	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.545.902.078	37.883.134.197
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20	1.172	1.809
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20	1.172	1.809



Lê Thanh Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm Kế
toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.087.965.097	50.309.828.849
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.463.880.336	9.417.323.952
Các khoản dự phòng	03		3.017.137.771	(479.792.992)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.007.403.556	9.172.976.551
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(650.433.261)	(95.215.663)
Chi phí lãi vay	06		3.914.351.333	4.262.018.083
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		72.840.304.832	72.587.138.780
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.579.783.667)	(9.978.746.120)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.905.050.239)	11.615.731.913
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(16.311.899.954)	(3.081.216.513)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		84.157.098	(3.210.336.911)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.813.370.620)	(4.361.755.382)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.595.305.924)	(3.286.501.266)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.398.462)	(17.461.846)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.299.346.936)	60.266.852.656
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.444.250.212)	(128.179.125.335)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	20.909.091
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		887.849.329	97.977.805
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(99.556.400.883)	(128.060.238.439)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	290.739.684.078	180.276.037.211
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(172.547.679.763)	(163.140.416.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118.192.004.315	17.135.620.292
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ				
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		1.336.256.496	(50.657.765.492)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74.551.503.101	59.453.049.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.113.234.266	218.521.741
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		78.000.993.863	9.013.805.483



Lê Thành Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường UPCOM theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 477 (31/12/2024: 453).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Davina	253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.	49%	49%	49%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hà Nội	Số 9, ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, TP Hà Nội.
Công ty CP Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Phú Thọ.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Thanh Hóa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28 đường số 8, khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Khánh Hòa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hồ Chí Minh	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****3.1. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

**6 tháng đầu
năm 2025**

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
Tiền mặt tại quỹ		468.960.853		1.781.081.365
+ VND		420.772.893		1.734.173.340
+ USD	1.857,67 #	48.187.960	1.857,67 #	46.908.025
Tiền gửi ngân hàng		23.302.011.010		4.640.421.736
+ VND		23.273.316.369		4.540.467.695
+ USD	624,38 #	16.147.382	600,71 #	15.162.125
+ EUR	417,20 #	12.547.259	3.245,89 #	84.791.916
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng		54.230.022.000		68.130.000.000
+ VND		-		68.130.000.000
+ EUR	1.800.000,00 #	54.230.022.000		-
Cộng		78.000.993.863		74.551.503.101

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	32.537.378.912	21.247.645.086	33.526.637.842	24.288.636.846
Cộng	32.537.378.912	21.247.645.086	33.526.637.842	24.288.636.846

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	109.122.583	-	Trên 3 năm	109.122.583	-	Trên 3 năm
Nhà thuốc Phương Anh	79.843.635	-	Trên 3 năm	79.843.635	-	Trên 3 năm
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tiểu Cần	172.083.400	120.458.380	Từ 6 tháng đến 1 năm	170.631.300	119.441.910	Từ 6 tháng đến 1 năm
Bệnh Viện Đa Khoa Khu Vực Tiểu Cần	170.631.300	85.315.650	Từ 1 năm đến 2 năm	170.631.300	119.441.910	Từ 6 tháng đến 1 năm
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	695.012.000	486.508.400	Từ 6 tháng đến 1 năm	1.051.614.400	736.130.080	Từ 6 tháng đến 1 năm
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	455.538.000	227.769.000	Từ 1 năm đến 2 năm	2.239.071.100	1.119.535.550	Từ 1 năm đến 2 năm
Các đối tượng khác	30.855.147.994	20.327.593.656		29.876.354.824	22.313.529.306	
Cộng	32.537.378.912	21.247.645.086		33.526.637.842	24.288.636.846	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	69.682.575.986	2.603.958.291	56.064.365.136	1.534.096.863
Công cụ, dụng cụ	283.546.768	-	267.675.817	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.799.617.389	-	6.806.789.849	-
Thành phẩm	27.317.648.903	1.108.232.527	22.015.482.983	1.212.689.014
Hàng hóa	-	-	24.025.022	-
Cộng	106.083.389.046	3.712.190.818	85.178.338.807	2.746.785.877

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 3.712.190.818 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 32.924.003.149 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà, văn phòng	1.657.760.317	113.524.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.234.534.671	975.000.795
Chi phí bảo hiểm	105.423.473	71.521.229
Các khoản khác	1.933.089.774	2.936.112.192
Cộng	4.930.808.235	4.096.158.216
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	12.117.188.160	12.277.151.040
Chi phí sửa chữa	551.083.824	723.571.800
Các khoản khác	2.959.147.536	3.545.503.797
Cộng	15.627.419.520	16.546.226.637

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.8. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	
Cộng	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000	
			Kỳ này			Kỳ trước

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Dược Davina

Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Thec Biên bản họp đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 số 02/2025/BB-ĐHĐCĐ ngày 31/7/2025, Công ty đã thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Công ty Dược Davina cho các đối tác, nhà đầu tư có nhu cầu.

	Tại ngày 30/06/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	-	7.967.982.000	6.800.000.000	-	8.908.307.100
Cộng	6.800.000.000	-	7.967.982.000	6.800.000.000	-	8.908.307.100

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ. Giá trị hợp lý tại ngày 30/06/2025 và tại ngày 01/01/2025 của Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng được xác định theo số lượng cổ phiếu nắm giữ và giá đóng cửa trên sàn Upcom tại các ngày tương ứng. Tại ngày 30/06/2025, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.154.780 CP, giá đóng cửa: 6.900 VND/CP; Tại ngày 31/12/2024, số lượng cổ phiếu nắm giữ: 1.099.791 CP, giá đóng cửa: 8.100 VND/CP.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P/tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2025	144.571.793.790	214.287.317.983	13.797.813.247	372.656.925.020
Mua trong kỳ	-	951.945.545	915.112.303	1.867.057.848
Tại ngày 30/06/2025	144.571.793.790	215.239.263.528	14.712.925.550	374.523.982.868
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2025	101.887.662.101	186.481.517.435	10.729.572.168	299.098.751.704
Khấu hao trong kỳ	3.230.618.298	4.443.880.135	324.106.347	7.998.604.780
Tại ngày 30/06/2025	105.118.280.399	190.925.397.570	11.053.678.515	307.097.356.484
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2025	42.684.131.689	27.805.800.548	3.068.241.079	73.558.173.316
Tại ngày 30/06/2025	39.453.513.391	24.313.865.958	3.659.247.035	67.426.626.384

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 27.064.894.111 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ là 195.734.733.906 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2025	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong kỳ	-	-
Tại ngày 30/06/2025	48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2025	12.512.410.369	12.512.410.369
Khấu hao trong kỳ	465.275.556	465.275.556
Tại ngày 30/06/2025	12.977.685.925	12.977.685.925
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2025	36.176.975.644	36.176.975.644
Tại ngày 30/06/2025	35.711.700.088	35.711.700.088

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011. Quyền sử dụng đất này được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển thành phố Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 35.711.700.088 VND.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Nhà máy sản xuất dược phẩm và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	1.041.656.731.011	863.658.650.305
Văn phòng kết hợp căn hộ du lịch (Danapha Tower)	55.543.984.026	30.861.339.071
Công trình khác	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	1.098.546.482.258	895.865.756.597

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Danhson - BG Ltd	70.541.634.400	70.541.634.400	54.463.717.100	54.463.717.100
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	6.448.318.928	6.448.318.928	16.528.524.840	16.528.524.840
Phải trả các đối tượng khác	63.565.276.038	63.565.276.038	63.817.062.714	63.817.062.714
Cộng	140.555.229.366	140.555.229.366	134.809.304.654	134.809.304.654
Dài hạn:				
Danhson - BG Ltd	241.156.688.392	241.156.688.392	104.477.372.808	104.477.372.808
Cộng	241.156.688.392	241.156.688.392	104.477.372.808	104.477.372.808
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	311.698.322.792	311.698.322.792	158.941.089.908	158.941.089.908

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Tứ Hưng	1.521.450.000	1.738.800.000
Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh	200.000.000	200.000.000
International Corporate Agents Limited - Haxby Corporation	106.802.773	106.802.773
Các khách hàng khác	83.846.230	93.910.139
Cộng	1.912.099.003	2.139.512.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2025 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2025
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	11.409.708.902	11.409.708.902	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	11.400.902.431	11.400.902.431	-
Thuế XNK	-	-	143.624.420	143.624.420	-
Thuế TNDN	1.633.711.083	-	1.317.035.226	23.595.305.924	20.644.559.615
Thuế TNCN	-	430.163.262	11.483.194.597	11.975.326.713	922.295.378
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	3.144.778.671	3.513.583.719	368.805.048	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	9.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	47.132.698	47.132.698	-
Cộng	1.633.711.083	3.574.941.933	39.324.181.993	58.949.806.136	21.566.854.993

4.15. Phải trả người lao động

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền lương, thưởng phải trả nhân viên	13.766.862.604	35.159.921.599
Cộng	13.766.862.604	35.159.921.599

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lãi vay phải trả	324.080.383	223.099.670
Trích trước chi phí bán hàng	30.383.284.201	16.780.864.603
Chi phí tư vấn, thẩm định	-	5.608.300.500
Chi phí phải trả khác	1.170.563.271	602.860.525
Cộng	31.877.927.855	23.215.125.298

Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan -
Xem thêm mục 8

- 5.608.300.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	53.375.112	51.660.504
Cổ tức phải trả	10.090.920	10.090.920
Lãi vay phải trả	27.988.856.832	18.158.612.018
Các khoản phải trả, phải nộp khác	348.851.973	365.487.935
Cộng	28.401.174.837	18.585.851.377
Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	27.988.856.832	18.158.612.018

4.18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.871.288.225	-
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(646.260.432)	-
	4.225.027.793	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.19. Vay và nợ thuế tài chính

	Tại ngày 30/06/2025			Trong kỳ			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND			VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn:									
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	43.202.066.388	43.202.066.388		43.202.066.388	44.930.245.596		44.930.245.596	44.930.245.596	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (2)	86.162.245.380	86.162.245.380		99.137.621.490	72.086.188.724		59.110.812.614	59.110.812.614	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (3)	8.161.539.595	8.161.539.595		8.161.539.595	4.176.823.200		4.176.823.200	4.176.823.200	
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Đà Nẵng (4)	13.235.964.982	13.235.964.982		13.235.964.982	21.356.755.539		21.356.755.539	21.356.755.539	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng (5)	44.853.357.623	44.853.357.623		44.853.357.623	29.997.666.704		29.997.666.704	29.997.666.704	
Nợ dài hạn đến hạn trả									
Quý đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	5.517.200.000	5.517.200.000		1.710.200.000	-		3.807.000.000	3.807.000.000	
Cộng	201.132.373.968	201.132.373.968		210.300.750.078	172.547.679.763		163.379.303.653	163.379.303.653	
Vay dài hạn:									
Danhsong - BG Ltd (EUR) (6)	236.632.500.000	236.632.500.000		32.137.500.000	-		204.495.000.000	204.495.000.000	
Bà Phạm Hương Giang (7)	68.649.999.990	68.649.999.990		57.350.000.000	-		11.299.999.990	11.299.999.990	
Bà Nguyễn Phương Vy (8)	59.141.308.000	59.141.308.000		-	-		59.141.308.000	59.141.308.000	
Quý đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	74.482.800.000	74.482.800.000		24.799.134.000	1.710.200.000		51.393.866.000	51.393.866.000	
Cộng	438.906.607.990	438.906.607.990		114.286.634.000	1.710.200.000		326.330.173.990	326.330.173.990	
Trong đó, vay dài hạn các bên liên quan -Xem thêm mục 8	364.423.807.990	364.423.807.990		89.487.500.000	-		274.936.307.990	274.936.307.990	

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- (1) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 48/2025/CTD/VCB-KHDN ngày 13/03/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với giới hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị, Hàng tồn kho thuộc sở hữu của Công ty, Quyền sử dụng đất tại dự án KĐT mới Sông Hạc - Thanh Hóa và số dư tài khoản Ngân hàng của ông Nguyễn Quốc Thắng.
- (2) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 2400000954/2024-HĐC-VH/M/NHCT480-DANAPHA ngày 10/10/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là nguyên vật liệu và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (3) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và phụ lục ngày 18/02/2025 kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Cần Thơ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC, Hàng tồn kho chi nhánh Cần Thơ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC, và TSCĐ theo HĐTC số DNG202113291809/HĐTC.
- (4) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/256857/HĐTD ký ngày 16/01/2024 và văn bản bổ sung gia hạn ngày 4/01/2025 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/256857/TC/HĐBB.
- (5) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2000-LAV-202400779 ký ngày 20/09/2024 và văn bản sửa đổi bổ sung ngày 19/03/2025 với mục đích thanh toán chi phí kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo là Hệ thống tạo nước tinh khiết và hệ thống tạo nước cất theo Hợp đồng bảo thế chấp tài sản số 2000-LCL-202500084.
- (6) Vay dài hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển Công nghệ cao với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/năm. Công ty sẽ trả nợ gốc một lần vào ngày 01/05/2027.
- (7) Vay dài hạn bà Phạm Hương Giang theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay :135.000.000.000 VND và Hợp đồng ngày 17/03/2025, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay :90.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3 %/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận. Hợp đồng vay ngày 19/09/2024 đã chấm dứt theo biên bản đối chiếu nợ vay và chấm dứt hợp đồng vay vốn ngày 30/11/2024, theo đó Công ty vẫn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán tiền lãi và trả gốc theo nội dung Hợp đồng vay vốn đã ký.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

- (8) Vay dài hạn bà Nguyễn Phương Vy theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay :120.000.000.000 VND và Hợp đồng ngày 17/03/2025, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay 15.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3%/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận. Hợp đồng vay ngày 19/09/2024 đã chấm dứt theo biên bản đối chiếu nợ vay và chấm dứt hợp đồng vay vốn ngày 30/11/2024, theo đó Công ty vẫn có nghĩa vụ thực hiện thanh toán tiền lãi và trả gốc theo nội dung Hợp đồng vay vốn đã ký.
- (9) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 14/2024/HĐTD ngày 29/05/2024 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 14/2025/HĐTD với số tiền cho vay là 80.000.000.000 VND, thời hạn vay 96 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao. Lãi suất 6,5%/ năm, theo QĐ số 552/QĐTPT-TD ngày 24/12/2024 lãi suất được điều chỉnh thành 5,6%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai là toàn bộ công trình xây dựng thuộc của dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, Quyền sử dụng đất số 06- Khu công nghệ cao Đà Nẵng và Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 đường Nguyễn Văn Linh nội dài, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	37.883.134.197	37.883.134.197
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	61.408.039.205	(61.408.039.205)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	304.136.126.279	52.783.334.197	747.469.068.060
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	17.458.325.096	17.458.325.096
Tại ngày 01/01/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156
Lãi trong kỳ này	-	-	-	24.545.902.078	24.545.902.078
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	69.998.059.293	(69.998.059.293)	-
Tại ngày 30/06/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	374.134.185.572	24.789.502.078	789.473.295.234

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/03/2025.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.8. Thu nhập khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	20.909.091
Thu nhập từ bồi thường	-	186.050.604
Các khoản thu nhập khác	106.363.848	35.336.399
Cộng	106.363.848	242.296.094

5.9. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	18.237.052	298.614.876
Các khoản khác	49.554.563	55.522.077
Cộng	67.791.615	354.136.953

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	121.432.373.249	109.164.083.101
Chi phí nhân công	52.083.911.911	50.058.638.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.463.880.336	9.417.323.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.082.213.301	12.109.847.177
Chi phí khác bằng tiền	47.228.035.379	31.236.635.246
Cộng	240.290.414.176	211.986.528.141

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.087.965.097	50.309.828.849
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	4.755.436.405	11.814.610.707
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	-	5.642.403.970
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	-	3.111.948.759
- Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	514.409.043	484.880.003
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	4.241.027.362	2.575.377.976
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	28.331.574.550	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	24.356.441.125	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	1.409.779.425	-
- Chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN năm trước, kỳ này được trừ khi tính thuế TNDN	2.565.354.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	6.511.826.952	62.124.439.556
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**1.317.035.226****12.426.694.652**

Trong đó:

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này
 Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào
 chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này

1.302.365.390

12.424.887.911

14.669.836

1.806.741

5.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.871.288.225	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(646.260.432)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.225.027.793	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	290.739.684.078	180.276.037.211
Cộng	290.739.684.078	180.276.037.211

6.2. Số tiền đi vay thực trả trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	172.547.679.763	163.140.416.919
Cộng	172.547.679.763	163.140.416.919

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	112.883.296.303	22.774.756.628	47.775.378.808	37.414.828.847	22.635.968.593	11.573.850.076	11.992.378.968	28.947.119.870	295.997.578.093
+ Từ khách hàng bên ngoài	112.883.296.303	22.774.756.628	47.775.378.808	37.414.828.847	22.635.968.593	11.573.850.076	11.992.378.968	28.947.119.870	295.997.578.093
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	964.764.723	2.366.019	34.304.362	38.830.239	30.919.509	4.000.000	17.935.714	284.950.056	1.378.070.622
Doanh thu thuần	111.918.531.580	22.772.390.609	47.741.074.446	37.375.998.608	22.605.049.084	11.569.850.076	11.974.443.254	28.662.169.814	294.619.507.471
Giá vốn hàng bán	70.077.486.028	8.626.853.532	16.053.632.691	11.824.473.361	8.078.817.289	3.584.746.217	4.196.640.472	10.836.200.864	133.278.850.454
Lợi nhuận gộp	41.841.045.552	14.145.537.077	31.687.441.755	25.551.525.247	14.526.231.795	7.985.103.859	7.777.802.782	17.825.968.950	161.340.657.017
	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND

Tại ngày 30/06/2025

Tài sản của bộ phận	231.534.087.079	16.570.250.421	32.458.733.689	24.850.791.806	14.943.956.121	9.098.085.640	11.551.714.505	29.397.545.484	370.405.164.745
Tài sản không phân bổ									1.526.098.505.266
Tổng tài sản									1.896.503.670.011
Nợ phải trả của bộ phận	3.357.260.397	4.081.416.317	8.447.096.728	6.367.065.178	3.801.839.800	1.821.671.000	1.919.105.000	3.994.572.438	33.790.026.858
Nợ phải trả không phân bổ									1.073.097.794.399
Tổng nợ phải trả									1.106.887.821.257

6 tháng đầu năm 2025

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	110.274.495.026	-	-	-	-	-	-	-	110.274.495.026
Chi phí khấu hao	6.935.689.966	-	1.348.473.510	-	-	-	125.656.860	54.060.000	8.463.880.336

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	136.658.562.829	14.639.857.333	42.005.357.999	26.442.689.893	18.721.884.816	8.937.706.258	9.688.250.154	27.555.056.691	284.649.365.973
+ Từ khách hàng bên ngoài	136.658.562.829	14.639.857.333	42.005.357.999	26.442.689.893	18.721.884.816	8.937.706.258	9.688.250.154	27.555.056.691	284.649.365.973
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	47.563.290	19.985.714	47.756.190	162.024.404	46.899.429	2.489.657	2.856.732	-	329.575.416
Doanh thu thuần	136.610.999.539	14.619.871.619	41.957.601.809	26.280.665.489	18.674.985.387	8.935.216.601	9.685.393.422	27.555.056.691	284.319.790.557
Giá vốn hàng bán	76.150.653.440	6.742.945.835	19.354.196.184	10.884.878.385	5.893.508.348	3.681.966.631	3.654.507.059	12.190.497.523	138.553.153.405
Lợi nhuận gộp	60.460.346.099	7.876.925.784	22.603.405.625	15.395.787.104	12.781.477.039	5.253.249.970	6.030.886.363	15.364.559.168	145.766.637.152
	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND

Tại ngày 01/01/2025

Tài sản của bộ phận	203.669.242.110	11.517.925.138	29.973.824.329	17.919.115.483	11.790.933.136	9.591.792.662	9.733.737.208	23.506.231.937	317.702.802.003
Tài sản không phân bổ									1.278.427.851.935
Tổng tài sản									1.596.130.653.938
Nợ phải trả của bộ phận	8.493.849.806	2.325.409.118	4.139.220.328	3.371.590.965	1.799.358.000	1.367.272.780	1.437.751.681	2.420.185.532	25.354.638.210
Nợ phải trả không phân bổ									805.706.069.052
Tổng nợ phải trả									831.060.707.262

6 tháng đầu năm 2024

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Chi phí mua sắm tài sản	128.179.125.335	-	-	-	-	-	-	-	128.179.125.335
Chi phí khấu hao	7.904.166.054	-	1.316.382.276	76.377.396	-	-	66.338.226	54.060.000	9.417.323.952

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN****Danh sách các bên liên quan****Mối quan hệ**

- | | |
|---------------------------------------|---|
| 1. Công ty TNHH Danhson VN | Công ty mẹ |
| 2. Tổng Công ty Dược Việt Nam | Cổ đông lớn |
| 3. Danhson - BG Ltd | Chung thành viên quản lý chủ chốt
Chung thành viên quản lý chủ chốt
(Là bên liên quan từ ngày 13/02/2025) |
| 4. Công ty TNHH Danhson Trading VN | Người có liên quan của Công ty mẹ |
| 5. Bà Nguyễn Phương Vy | Người có liên quan của Công ty mẹ |
| 6. Bà Phạm Hương Giang | Người có liên quan của Công ty mẹ |
| 7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ, số dư phải thu, phải trả và vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Danhson VN	26.333.333	-
Danhson - BG Ltd	171.466.386.431	139.271.250.466
Công ty TNHH Danhson Trading VN	19.582.220.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.2	191.074.939.764	139.271.250.466

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán		
Danhson - BG Ltd	311.698.322.792	158.941.089.908
Cộng - Xem thêm mục 4.12	311.698.322.792	158.941.089.908

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Vay dài hạn		
Danhson - BG Ltd	236.632.500.000	204.495.000.000
Bà Phạm Hương Giang	68.649.999.990	11.299.999.990
Bà Nguyễn Phương Vy	59.141.308.000	59.141.308.000
Cộng- Xem thêm mục 4.19	364.423.807.990	274.936.307.990

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Lãi vay phải trả		
Danhson - BG Ltd	24.417.177.647	17.551.786.491
Bà Phạm Hương Giang	1.177.849.727	60.635.343
Bà Nguyễn Phương Vy	2.393.829.458	546.190.184
Cộng- Xem thêm mục 4.17	27.988.856.832	18.158.612.018

	Tại ngày 30/06/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí phải trả		
Danhson - BG Ltd	-	5.608.300.500
Cộng- Xem thêm mục 4.16	-	5.608.300.500

Trong kỳ, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Danhson VN	23.939.394	-
Danhson - BG Ltd	59.723.587.519	79.401.149.184
Công ty TNHH Danhson Trading VN	41.169.325.942	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	100.916.852.855	79.401.149.184

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Mua hàng		
Tổng công ty Dược Việt Nam	105.407.191	1.101.629.062
- Phí sử dụng nhãn hiệu	105.407.191	55.914.776
- Phí dịch vụ nghiên cứu	-	1.022.857.143
- Dịch vụ khác	-	22.857.143
Danhson - BG Ltd	135.650.301.150	-
Công ty TNHH Danhson Trading VN	31.727.960	-
Cộng	135.787.436.301	1.101.629.062

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Phạm Hương Giang		
Nhận tiền vay- Xem thêm mục 4.19	57.350.000.000	-
Lãi vay phát sinh	1.117.214.384	-
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Nguyễn Phương Vy		
Lãi vay phát sinh	1.847.639.274	-

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT		750.000.000	750.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	39.999.999
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT		375.000.000	375.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	39.999.999
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	39.999.999
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên HĐQT		461.538.462	461.538.462
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	-	39.999.999
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	91.365.096	44.884.251
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)	53.333.332	39.999.999
Ông Phạm Thái Lãng	Thành viên HĐQT độc lập	(Miễn nhiệm ngày 31/07/2025)	68.484.847	39.999.999
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	79.999.998	39.999.999
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	79.999.998	39.999.999
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng BKS		106.006.524	104.924.898
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên BKS	(Miễn nhiệm ngày 05/07/2024)	-	40.000.002
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên BKS		36.635.340	36.816.798
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên BKS	(Bổ nhiệm ngày 05/07/2024)	40.000.002	-

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT		120.000.000	120.000.000
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT		180.000.000	180.000.000
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc		952.800.000	952.800.000

9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê đất theo các hợp đồng thuê, với tiền thuê ghi nhận trong kỳ:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	1.697.332.824	1.697.332.824

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 30/06/2025	Tại ngày 01/01/2025
Từ 1 năm trở xuống	3.394.665.647	432.235.618
Trên 1 năm đến 5 năm	6.151.366.670	1.355.455.592
Trên 5 năm	4.602.901.281	4.772.333.230
Cộng	14.148.933.598	6.560.024.440

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 28.238.658 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 246/QĐ-UBND ngày 20/01/2025 với số tiền 254.650.146 VND/tháng. Thời gian gia hạn đến 11/01/2028.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Phụ lục IV Công bố thông tin bất thường của công ty số 759/DAN ngày 10/7/2025, Công ty CP Danapha thông báo hiện không đáp ứng điều kiện về công ty đại chúng theo Quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 32 Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 được sửa đổi bổ sung tại khoản 1 Điều 11 Luật số 56/2024/QH15.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Trần Tiến Dũng
Giám đốc tài chính kiêm
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập